



Member of  **Kreston International**
A worldwide network of independent accountants

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ
VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ
VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 18 |



Số. 14/BCKT 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội

Kính gửi: Ban Giám đốc
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 18. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2011



Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 44.974.565.601 | 18.986.565.467 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 1.406.691.288 | 11.208.907.267 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.406.691.288 | 11.208.907.267 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| III. Phải thu ngắn hạn | 130 | | 43.567.874.313 | 3.936.594.468 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 38.791.098.711 | 3.936.594.468 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4.755.319.267 | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 21.456.335 | - |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.2 | - | 3.841.063.732 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | 3.841.063.732 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 66.728.115.198 | 55.036.018.748 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 23.015.904.698 | 26.660.691.748 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.3 | 6.665.304.585 | 11.181.159.026 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8.589.595.829 | 12.772.878.013 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.924.291.244) | (1.591.718.987) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.4 | 16.350.600.113 | 15.479.532.722 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 5.5 | 21.312.210.500 | 17.875.327.000 |
| - Nguyên giá | 241 | | 21.312.210.500 | 17.875.327.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 22.400.000.000 | 10.500.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác | 258 | 5.6 | 22.400.000.000 | 10.500.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 111.702.680.799 | 74.022.584.215 |

Y/C
 IHA
 JVA
 P.V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 21.985.626.752 | 26.531.924.080 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 21.985.626.752 | 24.531.924.080 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.7 | - | 600.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 9.163.719.705 | 15.866.647.314 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 3.232.804.516 | 5.664.857.368 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.8 | 9.586.417.930 | 2.400.876.625 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 2.684.601 | (457.227) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 2.000.000.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.9 | - | 2.000.000.000 |
| B. NGUỒN VỐN (400=410+430) | 400 | | 89.717.054.047 | 47.490.660.135 |
| I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 410 | 5.10 | 89.717.054.047 | 47.490.660.135 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 58.900.000.000 | 39.100.000.000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 5.11 | 30.817.054.047 | 8.390.660.135 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 111.702.680.799 | 74.022.584.215 |



Nguyễn Minh Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Đặng Kiều Anh
 Kế toán trưởng

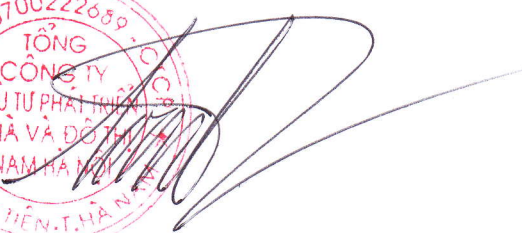



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.12 | 68.549.841.483 | 20.164.871.626 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 68.549.841.483 | 20.164.871.626 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.13 | 39.650.201.110 | 13.674.517.117 |
| 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 28.899.640.373 | 6.490.354.509 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.14 | 9.033.235 | 12.043.704 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 14.000.000 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.707.223.897 | 1.274.626.335 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 25.187.449.711 | 5.227.771.878 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.15 | 4.714.408.838 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 4.714.408.838 | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 29.901.858.549 | 5.227.771.878 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 7.475.464.637 | 914.860.079 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 5.16 | 22.426.393.912 | 4.312.911.799 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.17 | 3.917 | 1.498 |




Nguyễn Minh Hoàn
Tổng Giám đốc
Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2011


Đặng Kiều Anh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 29.901.858.549 | 5.227.771.878 |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 1.193.243.550 | 690.797.126 |
| <i>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 31.095.102.099 | 5.918.569.004 |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (19.631.279.845) | 8.584.472.812 |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 3.841.063.732 | 1.370.133.227 |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | (30.247.956.463) | 17.479.846.438 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (3.743.259.363) | (1.762.724) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 6.064.752 | 12.043.704 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (14.000.000) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (18.694.265.088) | 33.363.302.461 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (8.307.950.891) | (39.759.797.116) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (8.307.950.891) | (39.759.797.116) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 19.800.000.000 | 20.600.000.000 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | 600.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.600.000.000) | (4.564.000.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 17.200.000.000 | 16.636.000.000 |
| Tăng/giảm lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (9.802.215.979) | 10.239.505.345 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm | 60 | 11.208.907.267 | 969.401.922 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm | 70 | 1.406.691.288 | 11.208.907.267 |



Nguyễn Minh Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Đặng Kiều Anh
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0700.222.689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2010 trên cơ sở chuyển đổi tên gọi từ Công ty Cổ phần Thành Mỹ.

Tiền thân là Công ty TNHH Thành Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0602000342 ngày 26 tháng 03 năm 2004. Đến ngày 27 tháng 11 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000386 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Thành Mỹ.

Trong năm tài chính 2010, tổng vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 58.900.000.000 đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng công trình: Dân dụng (xây dựng nhà ở, công trình văn hóa, thể thao, siêu thị ...), Công nghiệp, Giao thông (cầu, đường, cống ...), Thủy lợi, xây dựng các công trình điện lực (đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35Kv trở xuống), Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, đô thị và dân cư (4100, 42102, 4290), San lấp và chuẩn bị mặt bằng (431); Khai thác đá, đất, cát, sỏi (0810), Chế biến đá; Mua bán: Vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi ...) (46632, 46633); Mua bán hàng trang trí nội ngoại thất (46636); Mua bán sắt thép (46622); Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (46639); Kinh doanh: xăng, dầu, gas, khí hóa lỏng (46613); Mua bán đá mỹ nghệ; Sản xuất sản phẩm từ bê tông, sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép và cấu kiện bê tông khác (23950); Vận tải hàng hóa bằng đường thủy (5022) và đường bộ (4933); Sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản (1610, 162); Cho thuê máy móc, thiết bị thi công công trình (77302); Kinh doanh bất động sản, kinh doanh siêu thị và cho thuê văn phòng (68100); Kinh doanh du lịch và các dịch vụ du lịch (7911, 7912, 7920); Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ lưu trú ngắn ngày (5510); Mua bán hàng kim khí, điện máy, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) (46592); Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa (46101).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm |
|------------------------|------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | - |
| Máy móc thiết bị | 8-10 |
| Phương tiện vận tải | 8-10 |
| Thiết bị quản lý | 8 |

4.5 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

020
CỘNG HÒA
KH
TOÁN
TÀI
XU

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất tại dự án khu đô thị Hòa Mạc và nhà làm việc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các bất động sản đầu tư Tổng Công ty nắm giữ đang trong giai đoạn tiếp tục tu bổ, sửa chữa nên chưa thực hiện trích khấu hao.

4.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.8 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Trong năm 2010, Công ty ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng theo khối lượng thực tế đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và chấp nhận thanh toán, chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

03
G
EM
IV
CH
AN

4.10 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

T
H
T
N
14

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.401.111.729 | 11.200.507.102 |
| Tiền gửi Ngân hàng | 5.579.559 | 8.400.165 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 1.406.691.288 | 11.208.907.267 |

5.2 Hàng tồn kho

| | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | 144.444.201 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | 3.696.619.531 |
| Thành phẩm | - | - |
| Hàng hóa | - | - |
| Cộng | - | 3.841.063.732 |



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Cầu Giát, Duy Tiên, Hà Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MÀU B 09 - DN

5.3 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2009 | 2.400.000.000 | 2.833.218.210 | 7.372.744.131 | 166.915.672 | 12.772.878.013 |
| Tăng trong năm | - | 1.817.081.818 | 383.353.909 | 62.544.544 | 2.262.980.271 |
| Mua trong năm | - | 1.817.081.818 | 383.353.909 | 62.544.544 | 2.262.980.271 |
| Giảm trong năm | 2.400.000.000 | 4.046.262.455 | - | - | 6.446.262.455 |
| Giảm khác | 2.400.000.000 | 4.046.262.455 | - | - | 6.446.262.455 |
| Tại ngày 31/12/2010 | - | 604.037.573 | 7.756.098.040 | 229.460.216 | 8.589.595.829 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2009 | - | 646.721.518 | 927.011.120 | 17.986.349 | 1.591.718.987 |
| Tăng trong năm | - | 282.895.377 | 875.829.414 | 34.518.759 | 1.193.243.550 |
| Trích khấu hao | - | 282.895.377 | 875.829.414 | 34.518.759 | 1.193.243.550 |
| Giảm trong năm | - | 860.671.293 | - | - | 860.671.293 |
| Giảm khác | - | 860.671.293 | - | - | 860.671.293 |
| Tại ngày 31/12/2010 | - | 68.945.602 | 1.802.840.534 | 52.505.108 | 1.924.291.244 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2009 | 2.400.000.000 | 2.186.496.692 | 6.445.733.011 | 148.929.323 | 11.181.159.026 |
| Tại ngày 31/12/2010 | - | 535.091.971 | 5.953.257.506 | 176.955.108 | 6.665.304.585 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trạm trộn bê tông Hoàng Đông | 3.942.943.274 | 3.874.569.941 |
| Công trình Cầu Giát | 12.407.656.839 | 11.604.962.781 |
| Cộng | 16.350.600.113 | 15.479.532.722 |

5.5 Bất động sản đầu tư

| | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khu đô thị mới Hòa Mạc | 18.912.210.500 | 17.875.327.000 |
| Nhà làm việc | 2.400.000.000 | - |
| Cộng | 21.312.210.500 | 17.875.327.000 |

5.6 Đầu tư tài chính dài hạn khác

| | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Góp vốn vào nhà máy gạch Lý Nhân Tổng Công ty tham gia góp vốn thành lập Nhà máy gạch Lý Nhân có số vốn điều lệ 90 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2010 Tổng Công ty đã góp đủ bằng tiền mặt số vốn đã cam kết chiếm 16,1% vốn điều lệ. | 14.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| 2. Góp vốn vào Công ty CP Bất Động sản Hamico Tổng Công ty cam kết góp số vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Hamico tương ứng với số tiền 10 tỷ đồng chiếm 16,6% vốn điều lệ. Tổng số vốn đã góp bằng tài sản đến thời điểm 31/12/2010 là 7,9 tỷ đồng. | 7.900.000.000 | - |
| Cộng | 22.400.000.000 | 10.500.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.7 Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|---|-------------------|--------------------|
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam | - | 600.000.000 |
| - Chi nhánh Hà Nam | | |
| Hợp đồng tín dụng số 01/08/HĐ ngày 22/08/2008, tổng số tiền vay là 4.000.000.000 đồng phục vụ xây dựng Công trình san lấp mặt bằng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất xã Châu Giang - Duy Tiên - Hà Nam. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 01/03/2009 đến ngày 16/03/2010, lãi suất trong hạn là: 10,2%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh thay đổi 3 tháng 1 lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau + biên độ 4,2% năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 50% lãi suất trong hạn. Tiền lãi được trả vào thời điểm 25 hàng tháng. | - | 600.000.000 |
| Cộng | - | 600.000.000 |

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 3.437.182.278 | 5.786.847 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.109.038.152 | 2.376.832.878 |
| - Thuế tài nguyên | 15.441.500 | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 18.256.900 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 24.756.000 | - |
| Tổng | 9.586.417.930 | 2.400.876.625 |

5.9 Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|--|-------------------|----------------------|
| Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 29/11/2007 giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam, số tiền cho vay 9.000.000.000 đồng, Phương thức vay theo dự án đầu tư, mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền nhân công, tiền mua vật tư, tiền mua máy móc thiết bị và các chi phí khác để xây dựng xí nghiệp sản xuất kinh doanh VLXD và cơ khí. Thời hạn cho vay 84 tháng (kể từ ngày giải ngân lần đầu); Thời hạn rút vốn 6 tháng (từ ngày 29/11/2007 đến ngày 29/5/2008); Thời gian ân hạn: 12 tháng (từ ngày 29/11/2007 đến ngày 29/11/2008); lãi suất tiền vay: Lãi suất trong hạn 1%/tháng tại thời kỳ ký hợp đồng tín dụng; Lãi suất quá hạn bằng 50% lãi suất trong hạn. Cách tính lãi: Hàng ngày Ngân hàng căn cứ vào số dư thực tế để tính lãi, 03 tháng trả lãi một lần vào ngày 25 tháng. Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/HĐTC ngày 27/11/2007, giá trị 18.114.000.000 đồng. | - | 2.000.000.000 |
| Cộng | - | 2.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.10 Vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU | 31/12/2009 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | 31/12/2010 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| I, Nguồn vốn kinh doanh | 39.100.000.000 | 19.800.000.000 | - | 58.900.000.000 |
| 1. Vốn chủ sở hữu | 39.100.000.000 | 19.800.000.000 | - | 58.900.000.000 |
| II. Các quỹ | - | - | - | - |
| 1. Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - |
| III. Lợi nhuận chưa phân phối | 8.390.660.135 | 22.426.393.912 | - | 30.817.054.047 |
| VI. Quỹ khác | - | - | - | - |
| 1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - |
| 2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | - | - | - | - |
| Cộng | 47.490.660.135 | 42.226.393.912 | - | 89.717.054.047 |

Chi tiết Vốn chủ sở hữu

Tại thời điểm 31/12/2010, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, tổng số vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 58.900.000.000 đồng đã được các cổ đông góp đủ. Cơ cấu vốn cụ thể như sau:

| Cổ đông | Cơ cấu sở hữu | | | Trong đó | | Giá trị vốn tại 31/12/2010 VND |
|------------------|------------------|------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| | Số cổ phần | Tỷ lệ % | Giá trị VND | Cổ phần phổ thông | Cổ phần ưu đãi | |
| Nguyễn Minh Hoàn | 658.000 | 11,17 | 6.580.000.000 | 658.000 | - | 6.580.000.000 |
| Nguyễn Xuân Mai | 1.000.000 | 16,98 | 10.000.000.000 | 1.000.000 | - | 10.000.000.000 |
| Đặng Văn Lành | 10.000 | 0,17 | 100.000.000 | 10.000 | - | 100.000.000 |
| Cù Đức Ngọc | 12.000 | 0,20 | 120.000.000 | 12.000 | - | 120.000.000 |
| Nguyễn Hồng Thái | 10.000 | 0,17 | 100.000.000 | 10.000 | - | 100.000.000 |
| Các cổ đông khác | 4.200.000 | 71,31 | 42.000.000.000 | 4.200.000 | - | 42.000.000.000 |
| Cộng | 5.890.000 | 100 | 58.900.000.000 | 5.890.000 | - | 58.900.000.000 |

| Cổ phiếu | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 5.890.000 | 3.910.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 5.890.000 | 3.910.000 |
| + Cổ phiếu thường | 5.890.000 | 3.910.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng Cổ phiếu đã mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu thường | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.890.000 | 3.910.000 |
| + Cổ phiếu thường | 5.890.000 | 3.910.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.11 Phân phối lợi nhuận

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang | 390.660.135 | 4.077.748.336 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong năm | 29.901.858.549 | 5.227.771.878 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 7.475.464.637 | 914.860.079 |
| Lợi nhuận sau thuế | 22.426.393.912 | 4.312.911.799 |
| Phân phối thu nhập | - | - |
| - Trích lập quỹ dự phòng tài chính | - | - |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển sản xuất | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 30.817.054.047 | 8.390.660.135 |

Trong năm 2010 Tổng Công ty chưa thực hiện tạm chia cổ tức cho các cổ đông.

5.12 Doanh thu

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu xây lắp và giải phóng mặt bằng | 63.122.987.477 | 16.636.871.626 |
| Doanh thu bán các thành phẩm | 5.426.854.006 | 3.528.000.000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 68.549.841.483 | 20.164.871.626 |

5.13 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 37.519.133.218 | 12.549.149.175 |
| Giá vốn hàng hóa | 2.131.067.892 | 1.125.367.942 |
| Cộng | 39.650.201.110 | 13.674.517.117 |

5.14 Doanh thu, chi phí tài chính

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 9.033.235 | 12.043.704 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 9.033.235 | 12.043.704 |
| Phí chuyển tiền | 14.000.000 | - |
| Chi phí hoạt động tài chính | 14.000.000 | - |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính | (4.966.765) | 12.043.704 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.15 Thu nhập, chi phí khác

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|----------------------|-----------------|
| Chênh lệch giá trị tài sản góp vốn liên doanh | 4.714.408.838 | - |
| Thanh lý tài sản cố định | - | - |
| Thu nhập khác | 4.714.408.838 | - |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | - | - |
| Chi phí khác | - | - |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác | 4.714.408.838 | - |

5.16 Thuế thu nhập Doanh nghiệp

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 29.901.858.549 | 5.227.771.878 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 29.901.858.549 | 5.227.771.878 |
| Thuế suất thông thường | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.475.464.637 | 1.306.942.970 |
| <i>Trong đó được miễn theo TT 03</i> | - | (392.082.891) |
| Thuê TNDN thực tế phải nộp | 7.475.464.637 | 914.860.079 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.426.393.912 | 4.312.911.799 |

Trong quý 4 năm 2008 và năm tài chính 2009, Tổng Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2009/TT- BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính. Năm 2010 Tổng Công ty không được hưởng ưu đãi về thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.426.393.912 | 4.312.911.799 |
| + Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | - |
| + Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 22.426.393.912 | 4.312.911.799 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.725.000 | 2.880.000 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.917 | 1.498 |

47-C
 TY
 HỮU HẠ
 TƯ VẤN
 NH
 TP. HN

5.18 Các khoản cam kết

Tổng Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5.19 Các khoản công nợ tiềm tàng

Tổng Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

5.20 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5.21 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội.



Nguyễn Minh Hoàn
Giám đốc

Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Đặng Kiều Anh
Kế toán trưởng

